

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 125 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nam Đàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nam Đàn;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1690/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nam Đàn;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nam Đàn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha 

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)
I	LOẠI ĐẤT		29.196,85	1.856,94	739,79	1.030,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.788,29	1.118,68	459,06	715,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.561,25	426,67	226,59	364,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.175,87</i>	<i>346,26</i>	<i>226,59</i>	<i>356,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.242,87	67,56	133,02	134,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.822,83	192,83	69,58	140,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.786,17	233,02		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.365,82	173,44		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,41</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	868,97	24,01	29,76	71,79
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,37	1,15	0,11	5,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.907,38	702,64	213,35	300,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	198,56	42,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	58,27	3,00		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,28	8,30		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,88	5,19	0,56	0,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,62	0,93	0,09	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,81			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	122,53	0,19	3,19	1,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.692,95	304,86	69,79	175,99
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.245,62</i>	<i>198,09</i>	<i>43,75</i>	<i>110,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>840,21</i>	<i>56,48</i>	<i>11,07</i>	<i>35,95</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,68</i>	<i>0,85</i>	<i>0,11</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,63</i>	<i>1,92</i>	<i>0,22</i>	<i>0,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>87,90</i>	<i>12,33</i>	<i>1,37</i>	<i>5,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>80,10</i>	<i>4,95</i>	<i>1,28</i>	<i>6,41</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,10</i>	<i>1,19</i>	<i>0,04</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,67</i>	<i>0,22</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,65	0,67		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,89			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,29	2,22	0,80	1,83
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	346,67	24,50	11,06	14,98
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,12	0,12		
-	Đất chợ	DCH	9,42	1,31	0,09	0,70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,09	7,72	0,61	1,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,87	25,87		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,70		26,92	62,47
2.14	Đất ở đô thị	ODT	147,58	147,58		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	5,82	0,32	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	2,43		0,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	31,58	2,55	0,92	2,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.135,76	135,72	110,66	54,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	85,56	9,57	0,29	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	501,18	35,61	67,38	14,27

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lữnh
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	3.065,28	1.518,83	1.284,48	686,87	1.195,80	2.146,38	1.969,75	1.073,61
NNP	2.416,08	1.094,52	916,88	464,60	839,38	1.834,98	1.639,32	782,09
LUA	502,84	676,69	457,19	357,49	379,81	190,41	705,85	337,50
LUC	490,43	676,69	457,19	357,49	319,47	188,39	614,25	337,50
HNK	401,68	90,40	51,85	6,79	49,61	193,68	98,27	49,87
CLN	344,09	157,22	43,66	40,05	72,97	283,67	298,76	94,99
RPH								
RDD	315,53	51,60	212,02		195,58	223,92	348,14	143,23
RSX	830,47		84,70		101,46	895,97	165,04	68,22
RSV			2,37		0,55	19,98	0,51	
NTS	21,47	111,71	67,46	55,03	37,34	21,49	14,39	81,79
LMU								
NKH		6,90		5,25	2,62	25,84	8,86	6,49
PNN	577,94	415,63	364,14	209,38	349,79	297,79	315,36	278,80
CQP	0,49		47,80			11,67		
CAN		2,73						
SKK								
SKN					40,01			
TMD	2,65	16,45	0,59	0,01	1,81	0,06		0,25
SKC	4,88	1,34	0,43	0,47	23,11		0,10	
SKS	3,00					13,40		
SKX	24,62				30,88	1,89	4,59	
DHT	247,93	283,39	172,73	153,39	169,71	214,73	215,70	173,33
DGT	136,70	204,73	119,86	114,32	128,87	85,99	145,85	99,81
DTL	62,01	24,49	27,71	26,56	11,67	104,93	48,70	52,03
DVH			0,18		0,04	0,11		0,07
DYT	0,20	0,23	0,39	0,28	0,56	0,33	0,17	0,23
DGD	5,89	11,30	3,85	2,12	3,31	1,78	3,63	3,52
DTT	6,15	4,94	3,10	4,16	4,19	3,90	4,85	5,20
DNL	0,82	0,04	0,10	0,08	0,36	0,42	0,59	0,44
DBV	0,01	0,04	0,02		0,01	0,01	0,02	0,05
DKG								
DDT		15,30			9,71		2,11	
DRA	6,05				3,06			
TON	0,32	1,20	5,20			1,75	0,14	3,31
NTD	29,59	19,16	11,87	5,86	7,29	15,28	9,36	8,42
DKH								
DXH								
DCH	0,20	1,96	0,44		0,64	0,23	0,29	0,27
DDL								
DSH	1,65	1,90	1,08	1,36	1,20	0,95	1,34	1,29
DKV								
ONT	66,08	82,47	127,99	48,16	52,05	28,49	54,35	97,57

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh
ODT								
TSC	1,58	1,71	0,41	0,61	1,52	0,88	1,44	1,16
DTS	0,03	0,10			1,11	0,11		
DNG								
TIN	1,63	7,77	0,36	1,28	0,80		1,33	0,22
SON	217,08	17,77	6,09	1,78	16,53	22,85	32,67	4,95
MNC	6,31		6,66	2,33	11,05	2,76	3,83	0,02
PNK								
CSD	71,25	8,68	3,46	12,88	6,63	13,62	15,07	12,72

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	1.223,96	1.166,34	2.223,61	3.128,63	2.046,13	1.253,27	651,33	934,95
NNP	951,44	936,47	1.731,79	2.465,67	1.355,06	915,10	441,86	709,37
LUA	162,11	247,32	451,65	391,53	681,44	305,48	269,62	426,83
LUC	161,54	231,21	451,65	387,26	570,60	306,40	269,62	426,83
HNK	131,53	85,39	359,16	584,26	509,59	53,95	79,60	162,16
CLN	156,69	224,75	188,30	200,80	137,25	46,98	37,23	92,92
RPH								
RDD	141,47	78,02	340,34	503,31				
RSX	332,77	264,63	303,95	699,17		446,01		
RSN								
NTS	21,32	35,26	64,83	45,26	26,79	56,43	55,40	27,45
LMU								
NKH	5,56	1,11	23,56	41,35		6,25		
PNN	254,43	218,61	475,60	583,44	591,95	336,37	204,94	216,53
CQP	9,96	23,62	47,45			7,62	3,09	3,96
CAN	17,05		35,49					
SKK								
SKN		2,97						
TMD	0,07	0,25	0,33	1,74	2,34	0,02	0,40	0,54
SKC	0,08		0,51	0,66			2,02	
SKS				3,40	17,01			
SKX		16,92	7,11	26,51	1,73		2,75	0,64
DHT	174,36	125,10	299,79	231,72	251,83	168,71	120,08	139,81
DGT	81,34	76,78	119,93	137,61	170,03	106,74	69,25	95,67
DTL	75,75	19,80	121,84	49,07	28,78	43,80	26,46	13,12

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
DVH	0,08		0,11	0,14	0,50	0,08	0,30	0,02
DYT	0,43	0,32	0,25	0,74	1,34	0,15	0,24	0,32
DGD	1,67	3,00	4,87	4,00	9,55	2,84	4,06	3,66
DTT	3,31	2,73	2,52	4,74	9,26	2,73	1,94	3,75
DNL	0,35	0,18	1,15	0,66	0,07	0,02	0,29	0,03
DBV	0,03	0,01	0,01	0,04	0,12	0,01	0,01	0,03
DKG								
DDT		3,77					0,09	
DRA		0,51		0,54	0,57	0,16		
TON	0,37		1,80	1,48		0,11	0,70	0,08
NTD	10,02	18,00	46,57	32,02	30,89	12,06	16,61	23,15
DKH								
DXH								
DCH	1,01		0,72	0,69	0,72		0,15	
DDL								
DSH	1,15	0,95	3,01	1,38	2,65	1,21	1,78	1,38
DKV								
ONT	35,03	41,48	56,43	65,94	96,89	145,28	56,91	47,17
ODT								
TSC	0,47	0,58	0,70	1,34	0,93	0,59	0,42	0,33
DTS	0,05							
DNG								
TIN	0,14		2,23	0,73	6,85	1,56	0,10	0,86
SON	12,39	4,83	22,55	243,00	190,58	11,38	17,38	12,86
MNC	3,67	1,91		7,02	21,14			8,99
PNK								
CSD	18,09	11,26	16,23	79,52	99,12	1,80	4,54	9,05

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	196,85	96,81	0,71	4,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,64	66,29	0,06	3,41
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	102,82	58,39	0,06	3,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43,96	27,52		0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,14	1,35	0,30	0,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,44	0,02		
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,68	1,63	0,35	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,17	9,25		1,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,45	9,07		0,67
-	Đất giao thông	DGT	6,71	5,42		0,13
-	Đất thủy lợi	DTL	3,29	2,64		0,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,41	1,01		0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	0,04		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,29			0,50
2.14	Đất ở đô thị	ODT	0,06	0,06		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,08	0,08		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,25			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP	22,58	20,78	3,99	3,57	0,44	5,68	2,15	4,65
LUA		19,43	0,60	3,00	0,04	1,30	1,15	2,60
LUC		19,43	0,60	3,00	0,04	1,30	1,15	2,60
HNK	0,50	0,68	1,95	0,25	0,03	1,51	0,30	1,55
CLN	4,79	0,35	0,30	0,30	0,35	0,63	0,37	0,33
RPH								
RDD								
RSX	17,00				0,02	2,24		0,08
RSN								
NTS	0,29	0,32	1,14	0,02			0,33	0,09
LMU								
NKH								
PNN	0,27	0,01	0,78			0,32	0,04	1,06
CQP								
CAN								
SKK								

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh
SKN								
TMD								
SKC								
SKS								
SKX								
DHT	0,12	0,01	0,03			0,22	0,04	0,56
DGT	0,11					0,15	0,04	0,46
DTL	0,01	0,01	0,03			0,07		0,10
DVH								
DYT								
DGD								
DTT								
DNL								
DBV								
DKG								
DDT								
DRA								
TON								
NTD								
DKH								
DXH								
DCH								
DDL								
DSH								
DKV								
ONT	0,15		0,53			0,10		0,50
ODT								
TSC								
DTS								
DNG								
TIN								
SON								
MNC			0,22					
PNK								



Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
NNP	2,34	0,50	9,23	4,91	1,54	1,53	6,44	4,44
LUA	0,42	0,04	2,70	2,21	0,71	1,23	2,74	3,71
LUC	0,42	0,04	2,70	2,21	0,71	0,31	2,74	3,71
HNK	1,49	0,05	2,77	2,00	0,46		2,26	0,07
CLN	0,37	0,39	2,89	0,70	0,37	0,30	1,44	0,30
RPH								
RDD								
RSX	0,06	0,02						
RSN								
NTS			0,87					0,36
LMU								
NKH								
PNN			0,51	0,48	0,01	0,07	0,07	0,13
CQP								
CAN								
SKK								
SKN								
TMD								
SKC								
SKS								
SKX								
DHT			0,51		0,01	0,07	0,04	0,10
DGT			0,31		0,01	0,05	0,03	
DTL			0,20			0,02	0,01	0,06
DVH								0,04
DYT								
DGD								
DTT								
DNL								
DBV								
DKG								
DDT								
DRA								
TON								
NTD								
DKH								
DXH								

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
DCH								
DDL								
DSH								
DKV								
ONT				0,48			0,03	
ODT								
TSC								
DTS								
DNG								
TIN								
SON								
MNC								0,03
PNK								



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	221,10	97,31	0,71	4,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	128,68	66,79	0,06	3,41
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>119,86</i>	<i>58,89</i>	<i>0,06</i>	<i>3,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,08	27,52		0,57
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,52	1,35	0,30	0,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,44	0,02		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,39	1,63	0,35	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		3,01			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,01			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)				
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>				
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKO/OCT	7,01	5,68		0,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP/PNN	22,58	30,25	4,66	3,57	10,22	5,68	2,15	4,85
LUA/PNN		28,11	0,60	3,00	7,90	1,30	1,15	2,60
LUC/PNN		28,11	0,60	3,00	7,90	1,30	1,15	2,60
HNK/PNN	0,50	0,68	2,24	0,25	0,03	1,51	0,30	1,75
CLN/PNN	4,79	0,35	0,68	0,30	0,35	0,63	0,37	0,33
RPH/PNN								
RDD/PNN								
RSX/PNN	17,00				0,02	2,24		0,08

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh
<i>RSN/PNN</i>								
NTS/PNN	0,29	1,11	1,14	0,02	1,92		0,33	0,09
LMU/PNN								
NKH/PNN								
		3,01						
LUA/CLN		3,01						
LUA/LNP								
LUA/NTS								
LUA/LMU								
HNK/NTS								
HNK/LMU								
RPH/NKR ^(a)								
RDD/NKR ^(a)								
RSX/NKR ^(a)								
<i>RSN/NKR^(a)</i>								
PKO/OCT		0,01	0,00			0,12	0,04	0,27

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
NNP/PNN	2,34	0,50	9,32	4,91	3,06	1,53	8,46	4,44
LUA/PNN	0,42	0,04	2,70	2,21	0,71	1,23	2,74	3,71
<i>LUC/PNN</i>	<i>0,42</i>	<i>0,04</i>	<i>2,70</i>	<i>2,21</i>	<i>0,71</i>	<i>0,31</i>	<i>2,74</i>	<i>3,71</i>
HNK/PNN	1,49	0,05	2,86	2,00	1,98		4,28	0,07
CLN/PNN	0,37	0,39	2,89	0,70	0,37	0,30	1,44	0,30
RPH/PNN								

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
RDD/PNN								
RSX/PNN	0,06	0,02						
<i>RSN/PNN</i>								
NTS/PNN			0,87					0,36
LMU/PNN								
NKH/PNN								
LUA/CLN								
LUA/LNP								
LUA/NTS								
LUA/LMU								
HNK/NTS								
HNK/LMU								
RPH/NKR ^(a)								
RDD/NKR ^(a)								
RSX/NKR ^(a)								
<i>RSN/NKR^(a)</i>								
PKO/OCT			0,51		0,01	0,07		0,03

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,83	1,51		0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,97			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,91			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,01			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,43			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,32</i>			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>				
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>				
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>				
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT Nam Đàn	Xã Hồng Long	Xã Hùng Tiến
-	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,11			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,01			0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51	1,51		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh
(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP								
LUA								
LUC								
HNK								
CLN								
RPH								
RDD								
RSX								
RSN								
NTS								
LMU								

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Khánh Sơn	Xã Kim Liên	Xã Nam Anh	Xã Nam Cát	Xã Nam Giang	Xã Nam Hưng	Xã Nam Kim	Xã Nam Lĩnh
NKH								
PNN	3,22	0,42		0,05		0,03	0,02	0,04
CQP								
CAN								
SKK								
SKN								
TMD								
SKC	1,91							
SKS								
SKX								
DHT	1,11	0,32						
DGT		0,32						
DTL								
DVH								
DYT								
DGD								
DTT								
DNL								
DBV								
DKG								
DDT								
DRA	1,11							
TON								
NTD								
DKH								
DXH								
DCH								
DDL								
DSH								
DKV								
ONT	0,20	0,10		0,05		0,03	0,02	0,04
ODT								
TSC								
DTS								
DNG								
TIN								
SON								
MNC								
PNK								

12

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
NNP								
LUA								
LUC								
HNK								
CLN								
RPH								
RDD								
RSX								
RSN								
NTS								
LMU								
NKH								
PNN	0,99	2,97	0,00		17,03			0,51
CQP								
CAN								
SKK								
SKN		2,97						
TMD								
SKC								
SKS					17,01			
SKX								
DHT								
DGT								
DTL								
DVH								
DYT								
DGD								
DTT								
DNL								
DBV								
DKG								
DDT								
DRA								
TON								
NTD								
DKH								
DXH								

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	Xã Nam Nghĩa	Xã Nam Thái	Xã Nam Thanh	Xã Thượng Tân Lộc	Xã Trung Phúc Cường	Xã Nam Xuân	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Lâm
DCH								
DDL								
DSH								
DKV								
ONT	0,99		0,00		0,02			0,51
ODT								
TSC								
DTS								
DNG								
TIN								
SON								
MNC								
PNK								

Điều 2. Phê duyệt hủy bỏ danh mục 10 công trình, dự án, tổng diện tích 33,67 ha trong đó có 03 công trình dự án với diện tích 16,89 ha quá 3 năm không thực hiện được, còn lại 07 công trình dự án với diện tích 16,78 ha do không bố trí được nguồn vốn thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, cụ thể như sau:

TT	Tên Công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch SDD
1	Chia lô đất ở tại Nam Hưng (vùng Dốc Ba Cấp 1)	Xã Nam Hưng	0,59	KH 2020
2	Chia lô đất ở tại xã Kim Liên (Vùng Vườn Lành)	Xã Kim Liên	0,40	KH 2021
3	Bãi tập kết VLXD cát sỏi thông thường (giai đoạn 2) - Công ty TNHH Cát sạch Hồng Long	Xã Hồng Long	11,20	KH 2020
4	Nhà máy xử lý rác thải Nam Đàn	Xã Khánh Sơn	6,05	KH 2020
5	Đường GT từ Eo gió, xã Nam Giang đến vành đường vành đai phía Bắc	Xã Nam Giang	3,60	KH 2022
6	Đường vành đai phía Bắc đoạn qua xã Nam Thanh và Cầu Khe Trỏ	Xã Nam Thanh	2,45	KH 2022
7	Đường huyện ĐH18 tuyến Khánh Sơn - Phúc - Cường đoạn Trầm Bàu, xã Trung Phúc Cường	Xã Trung Phúc Cường	2,73	KH 2022
8	Đường Từ Xuân Lâm - Hồng Long - Hùng Tiến - Kim Liên và Cầu trên kênh Lam Trà	Xã Xuân Lâm, Hồng Long, Hùng Tiến, Kim Liên	2,80	KH 2022

TT	Tên Công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Năm đăng ký kế hoạch SDD
9	Đường nối QL46C đến đường QL46 thị trấn Nam Đàn qua khối Quang Trung tuyến kênh cấp I và đoạn từ QL46C đi Công An huyện	TT Nam Đàn	3,58	KH 2022
10	Tuyến đường từ QL46 đến đường Kim Liên -Đan Nhiệm, huyện Nam Đàn (đoạn qua xã Hùng Tiến)	Xã Hùng Tiến	1,22	KH 2022

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.
3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CTUBND tỉnh;
- PCT NN UBND tỉnh
- Lưu VT, NN (X. Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



★ Nguyễn Văn Đệ